ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Số: 258/QĐ-ĐHSG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học Trường Đại học Sài Gòn

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 478/QĐ-TTg ngày 25 tháng 4 tháng 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sài Gòn;

Căn cứ Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Sài Gòn tại cuộc họp ngày 18 tháng 02 năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đào tạo trình độ đại học Trường Đại học Sài Gòn.

Điều 2. Quy chế này được áp dụng đối với đào tạo trình độ đại học từ khóa tuyển sinh năm 2021 trở đi. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, trưởng các phòng Đào tạo, Giáo dục thường xuyên, Công tác sinh viên và trưởng các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- HT và các PHT;
- Lưu: VP, P.ĐT, TT.(30).

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

PGS.TS. Phạm Hoàng Quân

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY CHẾ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-ĐHSG, ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này cụ thể hóa *Quy chế đào tạo trình độ đại học* ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo bao gồm các quy định về chương trình đào tạo và thời gian học tập, hình thức và phương thức tổ chức đào tạo, lập kế hoạch và tổ chức dạy học, đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp cùng những quy định liên quan về quản lí người học.

2. Quy chế này áp dụng đối với người học và giảng viên các chương trình đào tạo trình độ đại học cùng cán bộ, viên chức tham gia những hoạt động đào tạo có liên quan của Trường Đại học Sài Gòn.

Điều 2. Chương trình đào tạo và thời gian học tập

1. Chương trình đào tạo được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các môn học/học phần (sau đây gọi chung là học phần), trong đó phải có đủ các học phần bắt buộc và đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường hợp đào tạo song ngành hoặc ngành chính và ngành phụ, chương trình đào tạo phải thể hiện rõ khối lượng học tập chung và riêng của từng ngành.

2. Nội dung, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo áp dụng chung đối với các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng (người học) khác nhau. Đối với người học đã tốt nghiệp trình độ khác hoặc ngành khác, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ học phần thuộc chương trình đào tạo trước.

3. Chương trình đào tạo được công khai đối với người học trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho người học.

4. Chương trình đào tạo cần cung cấp kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa để định hướng cho người học.

a) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa của người học hình thức đào tạo chính quy: 4,0 năm đối với các chương trình đào tạo cấp bằng cử nhân (kiến thức tích lũy tối thiểu 120 tín chỉ); 4,5 năm đối với các chương trình đào tạo cấp bằng kỹ sư (kiến thức tích lũy tối thiểu 150 tín chỉ); 2,5 năm đối với chương trình đào tạo liên thông từ trung cấp lên đại học (kiến thức tích lũy tối thiểu 85 tín chỉ); 2,0 năm đối với chương trình đào tạo liên thông từ cao đẳng lên đại học (kiến thức tích lũy tối thiểu 60 tín chỉ); 2,0 năm đối với chương trình đào tạo đại học bằng thứ hai (kiến thức tích lũy tối thiểu 60 tín chỉ).

b) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa của người học hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn tối thiểu 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo.

5. Thời gian tối đa để người học hoàn thành khoá học không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa. Đối với người học các chương trình đào tạo liên thông và đại học bằng thứ hai đã được miễn trừ khối lượng tín chỉ tích lũy, thời gian tối đa để hoàn thành khóa học được xác định trên cơ sở thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa giảm tương ứng với khối lượng được miễn trừ.

6. Chương trình đào tạo phải được rà soát, đánh giá, cập nhật định kì hai năm một lần theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Phương thức tổ chức đào tạo

1. Nhà trường tổ chức đào tạo theo tín chỉ đối với chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các khóa và các hình thức đào tạo.

2. Đào tạo theo tín chỉ:

a) Là phương thức tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần, cho phép người học tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của Trường;

b) Người học không đạt học phần bắt buộc nào sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy;

3. Người học không đạt học phần tự chọn nào sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

Điều 4. Hình thức đào tạo

1. Đào tạo chính quy:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại các cơ sở của Trường; riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường.

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy trong khoảng từ 06 giờ đến 20 giờ các ngày trong tuần từ Thứ 2 đến Thứ 7; thời gian tổ chức những hoạt động đặc thù của các chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định của Trường.

2. Đào tạo vừa làm vừa học:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại các cơ sở của Trường hoặc tại cơ sở phối hợp đào tạo theo quy định liên kết đào tạo tại Điều 5 của Quy chế này; riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường hoặc cơ sở phối hợp đào tạo.

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy được bố trí linh hoạt trong ngày và trong tuần.

3. Đối với các ngành đào tạo ưu tiên phục vụ nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn, thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 5. Liên kết đào tạo

1. Liên kết đào tạo chỉ thực hiện đối với hình thức vừa làm vừa học theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. Không thực hiện việc liên kết đào tạo đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khoẻ có cấp chứng chỉ hành nghề.

2. Các yêu cầu tối thiểu đối với cơ sở chủ trì đào tạo:

a) Đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp và còn hiệu lực theo quy định.

b) Chương trình đào tạo dự kiến liên kết đào tạo đã được tổ chức thực hiện tối thiểu 03 khóa liên tục theo hình thức chính quy; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu chương trình đào tạo đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo quy định hiện hành.

c) Bảo đảm đội ngũ giảng viên cơ hữu giảng dạy tối thiểu 70% nội dung, khối lượng kiến thức của chương trình đào tạo.

d) Đã ban hành quy định về liên kết và đã thẩm định các điều kiện bảo đảm chất lượng của cơ sở phối hợp đào tạo.

đ) Các cơ sở đào tạo thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an không áp dụng điểm a, điểm b khoản này, nhưng chỉ được liên kết đào tạo với cơ sở giáo dục thuộc cùng bộ quản lý trực tiếp và phải có văn bản giao nhiệm vụ liên kết đào tạo của bộ quản lý trực tiếp.

3. Các yêu cầu tối thiểu đối với cơ sở phối hợp đào tạo:

a) Đáp ứng các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo.

b) Đã có báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục gửi về cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục theo quy định hiện hành, trừ các cơ sở đào tạo và bồi dưỡng thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

4. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết đào tạo:

a) Cơ sở chủ trì đào tạo và cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm ký kết hợp đồng liên kết đào tạo, thỏa thuận cụ thể về quyền và trách nhiệm của các bên trong việc phối hợp tổ chức thực hiện, quản lý quá trình dạy học bảo đảm chất lượng đào tạo và thực hiện nội dung đã thỏa thuận phù hợp với các quy định của Quy chế này cùng các quy định pháp luật khác có liên quan.

b) Cơ sở chủ trì đào tạo chịu trách nhiệm quản lý chất lượng đào tạo, báo cáo hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh; nếu cơ sở phối hợp đào tạo không đáp ứng được các yêu cầu về bảo đảm chất lượng theo quy định của học phần hoặc của chương trình đào tạo thì phải chuyển người học về cơ sở chủ trì liên kết để tiếp tục đào tạo theo quy định và bảo đảm quyền lợi cho người học.

c) Cơ sở phối hợp đào tạo có trách nhiệm cùng cơ sở chủ trì đào tạo bảo đảm đủ điều kiện cơ sở vật chất thực hiện đào tạo, tham gia quản lý, giảng dạy theo thoả thuận giữa hai bên.

d) Cơ sở chủ trì đào tạo và cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng liên kết đào tạo, thực hiện các quy chế về tuyển sinh, về đào tạo và bảo đảm quyền lợi chính đáng cho giảng viên, người học trong suốt quá trình đào tạo.

Chương II
LẬP KẾ HOẠCH, TỔ CHỨC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Điều 6. Kế hoạch giảng dạy và học tập

1. Kế hoạch giảng dạy và học tập chi tiết hóa việc tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo theo năm học, học kì và phù hợp với hình thức đào tạo, phương thức tổ chức đào tạo.

2. Kế hoạch năm học thể hiện những mốc thời gian chính của các hoạt động đào tạo trong năm học, được công bố kịp thời tới các bên liên quan trước khi bắt đầu năm học; mỗi năm học có 02 học kì chính với tổng số tối thiểu 30 tuần lên lớp và 01 học kì phụ với tối thiểu 05 tuần lên lớp.

3. Kế hoạch học kì bao gồm kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc trực tuyến), lịch học, lịch thi của các học phần được tổ chức trong học kì cho các khoá học, các chương trình đào tạo và các hình thức đào tạo; kế hoạch học kì phải được xây dựng và công bố kịp thời với đầy đủ thông tin cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho người học xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

4. Thời khoá biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp học phần thuộc các khóa học, các hình thức và chương trình đào tạo. Thời khóa biểu của mỗi lớp học phần bình thường được bố trí đều trong các tuần của học kì. Trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày.

Điều 7. Tổ chức đăng ký học tập

1. Trước khi bắt đầu mỗi học kì, Phòng Đào tạo thông báo lịch đăng kí và hướng dẫn cho người học đăng ký học tập trên hệ thống đăng ký trực tuyến của Nhà trường.

2. Người học phải đăng ký lớp của các học phần dự định học trong học kì, gồm những học phần mới, một số học phần chưa đạt để học lại và một số học phần đã đạt nhưng để cải thiện điểm (nếu có) căn cứ vào danh sách học phần được mở cùng điều kiện đăng ký của mỗi học phần.

3. Khối lượng học tập cho mỗi học kì chính mà người học phải đăng ký tối thiểu bằng 2/3 và tối đa không vượt quá 3/2 khối lượng trung bình một học kì theo kế hoạch học tập chuẩn.

4. Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện sau 02 tuần kể từ đầu học kì chính và sau 01 tuần kể từ đầu học kì phụ, nhưng không muộn quá 05 tuần đối với học kì chính và 02 tuần đối với học kì phụ. Để được rút bớt học

phần đã đăng ký, người học phải tự viết đơn có sự chấp thuận của cố vấn học tập và gửi về Phòng Đào tạo trong thời hạn đã quy định và không vi phạm khoản 3 điều này. Người học chỉ được phép bỏ lớp học phần đối với học phần xin rút sau khi giảng viên phụ trách nhận được giấy báo của Phòng Đào tạo.

5. Người học hình thức vừa làm vừa học đăng kí học tập theo kế hoạch dạy học từng học kì của chương trình đào tạo đang thực hiện.

Điều 8. Tổ chức giảng dạy và học tập

1. Yêu cầu về tổ chức giảng dạy và học tập:

a) Phát huy năng lực chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ giảng viên, phù hợp với quy định về chế độ làm việc của giảng viên.

b) Phát huy vai trò chủ động đồng thời đề cao trách nhiệm của người học; tạo điều kiện và động lực để người học nỗ lực học tập; giữ vững kỷ cương học đường, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo.

c) Có cơ chế thanh tra, giám sát nội bộ và có hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên việc thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của người học.

2. Dạy và học trực tuyến:

a) Nhà trường tổ chức các lớp học theo phương thức trực tuyến khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; có các giải pháp bảo đảm chất lượng và minh chứng về chất lượng tổ chức lớp học theo phương thức trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học theo phương thức trực tiếp.

b) Tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện bằng lớp học trực tuyến. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Các khoa/ngành, bộ môn chịu trách nhiệm mở lớp học phần phù hợp số lượng người học của khóa học theo tiến độ của kế hoạch học tập chuẩn được quy định trong chương trình đào tạo; phân công giảng viên giảng dạy, hướng dẫn người học làm thí nghiệm, thực hành, thực tập, đồ án, khóa luận và thực hiện các hoạt động học tập khác. Phòng Tổ chức Cán bộ, Phòng Đào tạo, Phòng Giáo dục thường xuyên chịu trách nhiệm rà soát tính hợp lý của phân công giảng dạy đảm bảo đáp ứng yêu cầu tại điểm a, khoản 1 của điều này.

4. Phòng Thanh tra - Pháp chế chịu trách nhiệm thanh tra, kiểm tra hoạt động

giảng dạy của giảng viên trong từng học kì. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục chịu trách nhiệm thu thập ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên, các điều kiện bảo đảm chất lượng và hiệu quả học tập của Nhà trường đối với tất cả các lớp học phần trong từng học kì và thực hiện việc công khai ý kiến phản hồi của người học đáp ứng các yêu cầu về nội dung, mức độ và hình thức công khai.

5. Giảng viên được phân công giảng dạy mỗi lớp học phần chịu trách phổ biến đề cương chi tiết của học phần đến người học, tổ chức dạy học theo đúng chương trình dạy học của học phần và đáp ứng các yêu cầu tại điểm b khoản 1 điều này.

Chương III
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

Điều 9. Đánh giá và tính điểm học phần

1. Đối với mỗi học phần, người học được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần; các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Hình thức đánh giá, phương pháp đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định tại đề cương chi tiết của mỗi học phần. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng, khách quan như đánh giá trực tiếp và đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần. Riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp bằng hình thức trực tuyến được thực hiện với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 03 thành viên;

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học;

c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm và lưu trữ đầy đủ.

2. Người học vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0; người học vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

3. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây (trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản này).

a) Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

A: từ 8,5 đến 10,0;

B: từ 7,0 đến 8,4;

C: từ 5,5 đến 6,9;

D: từ 4,0 đến 5,4.

b) Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt và không tính vào điểm trung bình học tập:

P: từ 5,0 trở lên.

c) Loại không đạt:

F: dưới 4,0.

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại và không được tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

4. Học lại, thi và học cải thiện điểm:

a) Người học có điểm học phần không đạt phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quy chế này; điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần;

b) Người học đã có điểm học phần đạt được đăng ký học lại để cải thiện điểm; điểm chính thức của học phần là điểm cao nhất giữa các lần học.

Điều 10. Đánh giá kết quả học tập theo học kì, năm học

1. Dựa trên kết quả đánh giá các học phần của chương trình đào tạo mà người học đã học và có điểm, kết quả học tập của người học được đánh giá sau từng học kì hoặc từng năm học theo các tiêu chí dưới đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà người học không đạt trong một học kì, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khóa học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà người học đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học và được công nhận số tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần mà người học đã học trong một học kì (điểm trung bình học kì), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy) được tính theo điểm chính thức của từng học phần với trọng số là số tín chỉ của mỗi học phần.

2. Để tính điểm trung bình, điểm chữ của học phần phải được quy đổi về điểm số

như dưới đây:

A quy đổi thành 4;

B quy đổi thành 3;

C quy đổi thành 2;

D quy đổi thành 1;

F quy đổi thành 0.

3. Những điểm chữ không quy định tại khoản 2 Điều này không được tính vào các điểm trung bình học kì, trung bình năm học hoặc trung bình tích lũy. Những học phần không nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo không được đưa vào các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của người học.

4. Người học được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kì, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

5. Người học được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ đã tích lũy từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

a) Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;

b) Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;

c) Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;

d) Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;

đ) Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.

Điều 11. Xử lý kết quả học tập theo tín chỉ

1. Cuối mỗi học kì chính, người học bị cảnh báo kết quả học tập trong trường hợp: có điểm trung bình học kì đạt dưới 0,80 đối với học kì đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kì tiếp theo. Việc cảnh báo kết quả học tập nhằm giúp cho người học có kết quả học tập kém xác lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học.

2. Người học bị buộc thôi học trong các trường hợp sau:

a) Quá hai lần bị cảnh báo liên tiếp đối với kết quả học tập trong thời gian theo học tại Trường;

b) Thời gian học tập vượt quá giới hạn theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

3. Chậm nhất sau 01 tháng kể từ khi có kết quả xét buộc thôi học, Nhà trường sẽ thông báo công khai quyết định, danh sách người học bị buộc thôi học trên website đào tạo của Trường.

4. Việc bảo lưu kết quả học tập của người học đối với từng học phần trong trường hợp bị buộc thôi học do Hiệu trưởng xem xét quyết định.

Điều 12. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được cơ sở đào tạo xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

2. Hội đồng chuyên môn của Trường xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình đào tạo theo các cấp độ:

a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;

b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;

c) Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

3. Nhà trường công khai quy định việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ. Khối lượng tín chỉ tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo; riêng đối với các ngành đào tạo giáo viên thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 13. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp

1. Người học được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo cùng với việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;

c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

2. Người học đủ điều kiện tốt nghiệp được Hiệu trưởng ra quyết định công nhận và cấp bằng tốt nghiệp trong thời hạn 03 tháng tính từ thời điểm người học đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành các nghĩa vụ với cơ sở đào tạo.

3. Hạng tốt nghiệp được xác định căn cứ vào điểm trung bình tích lũy toàn khóa được quy định tại khoản 4 Điều 10 của Quy chế này; trong đó, hạng tốt nghiệp của người học có điểm trung bình tích lũy loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn bộ chương trình đào tạo;

b) Người học đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học tập.

4. Người học đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh hoặc Giáo dục thể chất hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, công nghệ thông tin, trong thời hạn 03 năm tính từ khi thôi học được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

5. Người học không tốt nghiệp được cấp chứng nhận về các học phần đã tích luỹ trong chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo. Trong trường hợp tại Trường có chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc có chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng, người học bị buộc thôi học được quyền xin chuyển qua học các chương trình này và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình đào tạo đã theo học.

Chương IV
NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC

Điều 14. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Người học được xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;

b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi hay các giải đấu quốc tế;

c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;

d) Vì lý do cá nhân khác nhưng đã phải học tối thiểu 01 học kì ở cơ sở đào tạo và

không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

3. Người học được nghỉ học tạm thời muốn trở lại học tập tại Trường phải làm đơn gửi về Phòng Công tác sinh viên (đối với hình thức đào tạo chính quy) hoặc Phòng Giáo dục thường xuyên (đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học) trước khi vào học kì mới tối thiểu 02 tuần.

4. Sau khi hết hạn nghỉ học tạm thời, người học không làm thủ tục vào học lại sẽ bị cảnh báo (theo từng học kì) nghỉ học quá thời hạn cho phép và bị buộc thôi học nếu bị cảnh báo quá 02 lần liên tiếp.

5. Người học xin thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật, muốn quay trở lại học tập tại Trường phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh trong kì tuyển sinh hiện hành.

Điều 15. Chuyển ngành, chuyển hình thức học

1. Người học được xem xét chuyển sang học một chương trình đào tạo, một ngành đào tạo khác hoặc một phân hiệu khác, hoặc từ phân hiệu về trụ sở chính của Trường khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là người học trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này;

b) Người học đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình đào tạo, ngành đào tạo của trụ sở chính (hoặc phân hiệu) trong cùng khóa tuyển sinh;

c) Nhà trường, trụ sở chính (hoặc phân hiệu) có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng và chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình đào tạo, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của trưởng các đơn vị chuyên môn phụ trách chương trình đào tạo, ngành đào tạo, người phụ trách phân hiệu (nơi chuyển đi và chuyển đến) và của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn.

2. Người học được xem xét chuyển cơ sở đào tạo khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là người học trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này;

b) Người học đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình đào tạo, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh tại nơi chuyển đến;

c) Nơi chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng và chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình đào tạo, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng cơ sở đào tạo xin chuyển đi và cơ sở đào tạo xin chuyển đến.

3. Người học xin chuyển cơ sở đào tạo (chuyển đi và chuyển đến) làm thủ tục và hồ sơ tại Phòng Công tác sinh viên trước khi bắt đầu học kì chính kế tiếp ít nhất 05 tuần.

4. Người học được xem xét chuyển từ đào tạo chính quy sang đào tạo vừa làm vừa học hoặc đào tạo từ xa của Trường nếu còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến.

Điều 16. Trao đổi người học và hợp tác trong đào tạo

1. Trao đổi người học và hợp tác trong đào tạo chỉ được thực hiện sau khi Nhà trường cùng cơ sở đào tạo khác thống nhất xây dựng và ban hành quy định công nhận lẫn nhau về quy trình đào tạo, nội dung đào tạo và giá trị tín chỉ.

2. Trong trao đổi người học, trên cơ sở đánh giá và công nhận lẫn nhau, người học được đăng kí học một số học phần tại cơ sở đào tạo khác với số lượng tín chỉ tích lũy không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

3. Trong hợp tác đào tạo, việc đánh giá và công nhận lẫn nhau số lượng tín chỉ mà người học tích lũy tại cơ sở phối hợp đào tạo không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

Điều 17. Học cùng lúc hai chương trình

1. Người học theo phương thức đào tạo tín chỉ có thể đăng ký học thêm một chương trình đào tạo khác ngoài các chương trình đào tạo giáo viên (sau đây gọi là chương trình thứ hai) khi Nhà trường có đủ điều kiện và cho phép, nhưng chỉ được hưởng các quyền lợi chính thức và được xem xét công nhận tốt nghiệp chương trình thứ hai khi đã đăng ký thành công học chương trình thứ hai theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Người học được đăng ký học chương trình thứ hai sớm nhất khi đã được xếp trình độ năm thứ hai của chương trình thứ nhất. Tại thời điểm đăng ký, người học phải đáp ứng 01 trong 02 điều kiện sau:

a) Học lực của chương trình thứ nhất tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh;

b) Học lực của chương trình thứ nhất tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại trung bình và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh.

3. Trong quá trình học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình tích lũy của chương trình thứ nhất đạt dưới điểm trung bình hoặc thuộc diện cảnh báo kết quả học tập thì người học phải dừng học chương trình thứ hai ở học kì tiếp theo và bị loại khỏi danh sách đã đăng ký học chương trình thứ hai.

4. Thời gian tối đa được phép học đối với người học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, người học được công nhận kết quả học tập những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

5. Người học chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và đã đăng kí học muộn nhất 02 năm trước thời điểm xét tốt nghiệp chương trình thứ hai.

6. Nhà trường chỉ tổ chức đào tạo chương trình thứ hai cho người học khi đáp ứng các yêu cầu bảo đảm chất lượng về chỉ tiêu tuyển sinh, năng lực đào tạo, đồng thời có quy định chi tiết về quy trình, thủ tục, điều kiện đăng ký học và cấp bằng tốt nghiệp chương trình thứ hai.

Điều 18. Học liên thông đối với người có văn bằng khác

1. Người đã tốt nghiệp các trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp được dự tuyển và học liên thông lên trình độ đại học theo quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và quy chế của Trường.

2. Người đã tốt nghiệp đại học được dự tuyển và học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học ngành khác, khi Nhà trường đã áp dụng thống nhất phương thức đào tạo theo tín chỉ và đã tuyển sinh được tối thiểu 03 khóa theo ngành đào tạo cùng hình thức đào tạo mà người học lựa chọn.

3. Người học liên thông thực hiện chương trình đào tạo và đăng ký học tập theo kế hoạch chung như những người học khác cùng hình thức đào tạo. Trên cơ sở công

nhận và chuyển đổi tín chỉ, người học được miễn trừ các học phần tương ứng với những khối lượng học tập đã tích lũy theo quy định tại Điều 12 của Quy chế này.

Điều 19. Xử lý vi phạm đối với người học

1. Người học có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm theo các quy định của Quy chế thi tốt nghiệp Trung học phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Người học thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Người học sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, huỷ bỏ.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Xây dựng và thực hiện quy chế đào tạo

1. Ban Giám hiệu có trách nhiệm chỉ đạo các phòng, ban, khoa triển khai thực hiện các nhiệm vụ của công tác đào tạo theo các quy định liên quan tại Quy chế này.

2. Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm tham mưu cho Ban Giám hiệu trong việc chỉ đạo công tác xây dựng, chỉnh lý, cập nhật và phát triển các chương trình đào tạo, chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo của Trường theo đúng các quy định tại Quy chế này.

3. Các phòng, ban, khoa có trách nhiệm triển khai thực hiện các nhiệm vụ được phân công liên quan đến công tác đào tạo theo đúng các quy định tại Quy chế này.

4. Quy chế này được áp dụng đối với đào tạo trình độ đại học của Trường theo hình thức chính quy, vừa làm vừa học từ khóa tuyển sinh năm 2021 trở đi và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký quyết định ban hành.

Điều 21. Chế độ báo cáo, lưu trữ, công khai thông tin

1. Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm:

a) Nhà trường báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và cơ quan quản lý trực tiếp về số liệu người học tuyển mới, tốt nghiệp, thôi học và đang học trong năm, dự kiến tốt nghiệp trong năm sau, tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12 tháng; phân loại theo đối tượng đầu vào, ngành đào tạo, khóa đào tạo và hình thức đào tạo;

b) Nhà trường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo (nếu có) về tình hình tuyển sinh và đào tạo tại địa phương.

2. Nhà trường thực hiện lưu trữ, bảo quản an toàn các tài liệu liên quan công tác đào tạo theo các quy định do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành:

a) Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại Trường;

b) Tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh và đào tạo được lưu trữ, bảo quản trong suốt quá trình đào tạo;

c) Việc tiêu hủy tài liệu liên quan đến tuyển sinh và đào tạo sau khi hết thời hạn lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Nhà trường công khai trên trang thông tin điện tử của Trường chậm nhất 45 ngày trước khi tổ chức đào tạo:

a) Quy chế đào tạo của Trường và các quy định quản lý đào tạo có liên quan;

b) Quyết định mở ngành đối với chương trình sẽ tổ chức đào tạo;

c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Các minh chứng về việc các chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

đ) Thông báo tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh hiện hành;

e) Các minh chứng về việc đáp ứng các yêu cầu tối thiểu đối với liên kết đào tạo vừa làm vừa học theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 5 của Quy chế này./.

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Phạm Hoàng Quân